



汉 日 对 照

中国姓氏读音手册

魏品三 叶 杉 编



上海译文出版社

汉 日 对 照

中国姓氏读音手册

魏品三 叶杉 编

上海译文出版社

汉 日 对 照
中国姓氏读音手册
魏品三 叶杉 编

上海译文出版社出版、发行
上海延安中路 955 弄 14 号

全 国 各 书 店 经 销

中图公司上海印刷厂排版
江苏丹徒人民彩印厂印刷

开本 787×1092 1/64 印张 3.5 字数 75,000
1987 年 12 月第 1 版 1987 年 12 月第 1 次印刷
印数 1—3,400 册

ISBN7-5327-0354-1/H·0118

书号: 9188·268 定价: 0.67 元

前 言

目前我国社会主义经济和文化建设正在蓬勃发展，外事工作日趋频繁，其中与日本政府和民间的友好往来、技术交流和经济合作，涉及面之广和影响之深是解放以后三十多年来所未有的。在这样广泛的接触中，当我们与对方见面时，首先遇到的便是互道姓名的问题。但是由于我国姓氏繁多，有些人员往往对某些生僻姓氏该如何译音一时感到棘手，以致影响了接待工作。我们正是为提供这一方便而编写了这本小册子。

全书共收单、复姓 3191 个，按汉语拼音音节顺序排列。考虑到历史原因和姓物的广泛性，在一些简化字姓氏后面，加注了原先的繁体字。对每一姓氏相应的日语读音，我们采用了假名和罗马字两种拼写法，以扩大实

际应用范围。书后附有汉字笔画索引，可供不熟悉汉语拼音的读者查检。

本手册可供我国各行各业外事工作者使用，对日语工作者和高等院校日语专业师生也有一定的参考价值，从事国际交往活动的港澳同胞、海外侨胞以及日本读者均可应用。

限于编者水平，错误和不当之处在所难免，恳切希望读者批评指正。

编 者

1985 年10月

目 录

音节表.....	1
姓氏表.....	1
笔画索引.....	182

音 节 表

(音节右边的号码指本书正文的页码)

A		bo	8	chu	17	di	23
		bu	9	chua	18	dian	24
a	1	C		chuan	18	diao	25
ai	1			chuang	18	die	25
an	1	ca	10	chui	18	ding	25
ang	2	cai	10	chun	18	dong	26
ao	2	can	10	chuo	19	dou	27
		cang	11	ci	19	du	27
B		cao	11	ceng	19	duan	28
ba	2	ce	11	cu	19	dun	28
bai	3	cen	11	cuan	20	dun	29
ban	3	ceng	11	cui	20	duo	29
bang	4	cha	11	cun	20		
bao	4	chai	12	cuo	20	E	
bei	4	chan	12	D		e	29
ben	5	chang	12			en	30
beng	5	chao	13	da	21	er	30
bi	6	che	13	dai	21	F	
bian	7	chen	13	dan	22		
biao	7	cheng	14	dang	22	fa	31
bie	7	chi	15	dao	23	fan	31
bin	7	chong	16	de	23	fang	31
bing	8	chou	16	deng	23	fei	32

fen	32	hai	46	jiu	64	lan	73
feng	33	han	46	ju	65	lang	73
fo	33	hang	47	juan	67	lao	74
fou	33	hao	48	jue	67	le	74
fu	33	he	48	jun	67	lei	74
		hei	50			leng	74
G		hen	50	K		li	75
ga	36	heng	50	ka	68	lian	76
gai	36	hong	50	kai	68	liang	77
gan	36	hou	51	kan	68	liao	77
gang	36	hu	51	kang	69	lie	78
gao	37	hua	53	kao	69	lin	78
ge	37	huai	53	ke	70	ling	78
gei	38	huan	53	ken	70	liu	79
gen	38	huang	54	keng	70	long	80
geng	33	hui	54	kong	70	lou	80
gong	38	hun	55	kou	70	lu	80
gou	42	huo	55	ku	70	lü	81
gu	43			kua	70	luan	82
gua	44	J		kuai	71	lue	82
gual	44	ji	56	kuan	71	lun	82
guan	44	jia	58	kuang	71	luo	82
guang	45	jian	59	kui	71		
gul	45	jiang	60	kun	72	M	
gun	45	jiao	61	kuo	72	ma	83
guo	46	jie	62			mai	83
		jin	63	L		man	84
H		jing	63	la	72	mang	84
ha	46	jiang	64	lai	73	mao	84

mei	85	nju	93	qian	102	sa	110
men	86	nong	93	qiang	103	sai	110
meng	86	nou	93	qiao	103	san	110
mi	86	nu	93	qie	103	sang	111
mian	87	nuo	93	qin	104	sao	111
miao	87	O		qing	104	se	111
mie	87			qiong	105	sen	111
min	88	ou	93	qiu	105	seng	111
ming	88	P		qu	105	sha	111
miu	88			quan	106	shai	111
mo	88	pa	94	que	107	shan	112
mou	89	pai	94	qun	107	shang	112
mu	89	pan	94	R		shao	113
N		pang	95	ran	107	she	113
		pao	95	rang	107	shen	114
		pei	95	rao	108	sheng	115
		pen	95	re	108	shi	115
		peng	96	ren	108	shou	117
		pi	96	reng	108	shu	118
		plan	96	ri	108	shuai	119
		plao	97	rang	108	shuan	119
		pin	97	rou	109	shuang	119
		ping	97	ru	109	shui	120
na	90	po	98	ruan	109	shun	120
nai	90	pu	98	rui	109	snuo	120
nan	91	Q		run	110	si	120
nang	91			ruo	110	song	121
nao	91	qi	99	S		sou	121
ne	92					su	121
nei	92	qia	102				
neng	92						
nj	92						
njan	92						
niang	92						
niao	92						
nje	92						
ning	93						

suan	122	W		xue	145	zha	165		
sui	122			xun	146	zhai	165		
sun	123		wa	130	Y	zhan	166		
suo	123		wai	130		zhang	167		
T			wan	130		yo	147	zhao	167
			wang	131		yan	147	zhe	168
			wei	131		yang	149	zhen	168
ta	123		wen	133		yao	150	zheng	169
tai	124		weng	133	ye	151	zhi	169	
tan	124	wo	134	yi	151	zhong	171		
tang	125	wu	134	yin	154	zhou	172		
tao	125	X		ying	155	zhu	172		
te	126			yong	156	zhuan	173		
teng	126			yuo	156	zhuang	174		
ti	126		xi	136	yu	157	zhui	174	
tian	126		xia	137	yuan	161	zhun	174	
tiao	127		xian	138	yue	162	zhuo	174	
tie	127		xiang	139	yun	162	zi	175	
ting	127		xiao	140	Z	zong	180		
tong	127		xie	141		zai	163	zou	180
tou	128	xin	142	zan		164	zu	180	
tu	128	xing	142	zang		164	zuan	181	
tuan	129	xiong	143	zao		164	zui	181	
tui	129	xiu	143	ze		164	zun	181	
tun	129	xu	144	zeng	165	zuo	181		
tuo	129	xuan	145						

汉语 拼音	中文 姓氏	日文 汉字	假名 拼写	罗马 字拼写
----------	----------	----------	----------	-----------

A

ā	啊	啊	あ	A
āi	哎	哎	がい	GAi
āi	哀	哀	あい	AI
āitai	哀胎(～胎)	哀胎	あいたい	AITAI
āi	埃	埃	あい	AI
āi	唉	唉	あい	AI
āi	藹(藹)	藹	あい	AI
āi	鵠(鵠)	鵠	あい	AI
āi	艾	艾	がい	GAi
āi	爱(愛)	愛	あい	AI
ān	安	安	あん	AN
ān	庵	庵	あん	AN
ān	犴	犴	がん	GAN
ān	岸	岸	がん	GAN
ān	按	按	あん	AN

áng	印	印	ごう	GŌ
áng	昂	昂	こう	KŌ
àng	盎	盎	おう	Ō
áo	敖	敖	ごう	GŌ
áo	熬	熬	ごう	GŌ
ào	浇(澆)	澆	ぎょう	GYŌ
ào	傲	傲	ごう	GŌ
ào	奥	奥	おう	Ō
àodūn	奥敦	奥敦	おうとん	ŌTON
àotún	奥屯	奥屯	おうとん	ŌTON

B

bā	八	八	はち	HACHI
bā	巴	巴	は	HA
bā	扒	扒	はち	HACHI
bā	叭	叭	は	HA
bā	芭	芭	ば	BA
bá	跋	跋	ばつ	BATSU

bá	把	把	は	HA
bà	坝(壩)	壩	は	HA
bà	罢(罷)	罷	ひ	HI
bà	霸	霸	は	HA
bái	白	白	はく	HAKU
báimǎ	白马(～馬)	白馬	はくば	HAKUBA
bǎi	百	百	ひゃく	HYAKU
bǎilǐ	百里	百里	ひゃくり	HYAKURI
bǎi	佰	佰	ひゃく	HYAKU
bǎi	柏	柏	はく	HAKU
bǎi	摆(擺)	擺	はい	HAI
bài	拜	拝	はい	HAI
bān	班	班	はん	HAN
bān	斑	斑	はん	HAN
bǎn	阪	阪	はん	HAN
bǎn	板	板	はん	HAN
bàn	办(辦)	弁	べん	BEN
bàn	半	半	はん	HAN
bàn	伴	伴	はん	HAN

bāng	邦	邦	ほう	HŌ
bāng	浜	浜	ひょう	HYŌ
bāng	榜	榜	ぼう	BŌ
bàng	傍	傍	ぼう	BŌ
bāo	包	包	ほう	HŌ
bāo	褒	褒	ほう	HŌ
báo	雹	雹	はく	HAKU
báo	宝(寶)	宝	ほう	HŌ
bǎo	饱(飽)	飽	ほう	HŌ
bǎo	保	保	ほ	HO
bǎo	葆	葆	ほう	HŌ
bǎo	堡	堡	ほう	HŌ
bào	报(報)	報	ほう	HŌ
bào	抱	抱	ほう	HŌ
bào	豹	豹	ひょう	HYŌ
bào	鲍(鮑)	鮑	ほう	HŌ
bào	暴	暴	ぼう	BŌ
bēi	杯	杯	はい	HAI
bēi	卑	卑	ひ	HI

bēi	悲	悲	ひ	HI
bēi	碑	碑	ひ	HI
běi	北	北	ほく	HOKU
běigōng	北宮	北宮	ほっきゅう	HOKKYŪ
běitáng	北唐	北唐	ほくとう	HOKUTŌ
bèi	貝(貝)	貝	ばい	BAI
bèi	邶	邶	はい	HAI
bèi	备(備)	備	び	BI
bèi	背	背	はい	HAI
bèi	被	被	ひ	HI
bèi	倍	倍	ばい	BAI
bèi	辈(輩)	輩	はい	HAI
bèi	蓓	蓓	はい	HAI
bēn	奔	奔	ほん	HON
bēn	贲(賁)	賁	ほん	HON
bēn	本	本	ほん	HON
bēn	床	床	ほん	HON
bēng	俘	俘	ほう	HŌ

bēng	崩	崩	ほう	HŌ
bēng	甬	甬	ほう	HŌ
bī	逼	逼	ひつ	HITSU
bǐ	比	比	ひ	HI
bǐ	笔(筆)	筆	ひつ	HITSU
bǐ	俾	俾	ひ	HI
bǐ	鄙	鄙	ひ	HI
bì	必	必	ひつ	HITSU
bì	闭(閉)	閉	へい	HEI
bishān	闭珊(閉～)	閉珊	へいさん	HĒSAN
bì	毕(畢)	畢	ひつ	HITSU
bì	邳	邳	ひつ	HITSU
bì	苾	苾	ひつ	HITSU
bì	秘	秘	ひ	HI
bì	敝	敝	へい	HEI
bì	弼	弼	ひつ	HITSU
bì	辟	辟	へき	HEKI
bì	碧	碧	へき	HEKI
bì	薛	薛	へい	HEI

bì	壁	壁	へき	HEKI
bì	壁	壁	へき	HEKI
biān	边(邊)	辺	へん	HEN
biān	篇	篇	へん	HEN
biān	编(編)	編	へん	HEN
biān	鞭	鞭	べん	BEN
biǎn	扁	扁	へん	HEN
biàn	卞	卞	べん	BEN
biàn	弁	弁	べん	BEN
biàn	汴	汴	べん	BEN
biàn	变(變)	変	へん	HEN
biàn	便	便	べん	BEN
biàn	遍	遍	へん	HEN
biàn	辩(辯)	弁	べん	BEN
biāo	标(標)	標	ひょう	HYŌ
biāo	彪	彪	ひょう	HYŌ
biāo	飏(颺)	飏	ひょう	HYŌ
biǎo	表	表	ひょう	HYŌ
bié	别	別	べつ	BETSU